TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN KHÊ - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/9/2018
"V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ánh Đông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Duy Phước
2. Bà Võ Thị Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Khê tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2017/TLST-HNGĐ, ngày 22/6/2017 "Về việc tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị N; địa chỉ: Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Trương Văn P; địa chỉ: Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng CS. Địa chỉ trụ sở: Số 169 Phố LĐ, phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T - Phó Giám đốc Phòng Giao dịch NHCS thị xã AK, tỉnh Gia Lai (Theo Quyết định ủy quyền số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015 của Tổng Giám đốc NHCS và Giấy ủy quyền ngày 07/7/2017 của Giám đốc NHCS thị xã AK, tỉnh Gia Lai); địa chỉ: Tổ A, phường AB, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Diễm T; địa chỉ: Tổ G, phường TS, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Chị Trương Thị Mỹ A; địa chỉ: Thôn AX, xã XA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Anh Trương Văn S; địa chỉ: Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

5. Chị Trương Thị Mỹ B; địa chỉ: Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

6. Anh Trương Văn M; địa chỉ: Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

** Người làm chứng:*

- Bà Trần Thị Kim A; địa chỉ: Tổ A, phường NM, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và những lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã AK, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Trịnh Thị N trình bày như sau: Bà Trịnh Thị N và ông Trương Văn P đã ly hôn với nhau theo Quyết định số 20/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/3/2017 của TAND thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Bà N và ông P chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung. Vì vậy, bà Trịnh Thị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung với ông Trương Văn P, cụ thể như sau:

Về tài sản chung: Một căn nhà tạm xây dựng từ năm 1993 tại Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai (trên đất của cha mẹ ông P), hiện nay cha ông P đã chết, mẹ ông P già yếu bệnh tật, căn nhà đã cũ giá trị không lớn nên bà không yêu cầu chia mà để lại cho mẹ ông P ở. Hai con bò mẹ và một con bò nghé, ông P đã tự ý bán được 50.000.000đ, bà N yêu cầu ông P phải thanh toán lại cho bà 25.000.000đ. Đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Qxxx777 do UBND huyện AK (nay là UBND thị xã AK) cấp ngày 09/11/1999. Bà N yêu cầu chia đôi tài sản này cho bà và ông P.

Về nợ chung: Vay của Ngân hàng CS - Phòng giao dịch thị xã AK, tỉnh Gia Lai để cho con là Trương Văn S đi học, số tiền gốc là 45.500.000đ, bà N đề nghị chia đôi, mỗi người chịu ½.

Bị đơn là ông Trương Văn P trình bày: Ông và bà Trịnh Thị N đã ly hôn với nhau vào năm 2017 như bà N đã trình bày. Về tài sản chung và nợ chung, ông P thống nhất như nội dung mà bà N đã trình bày. Riêng đối với hai con bò mẹ và một con bò nghé, ông bán được 50.000.000đ, nhưng đã dùng để trả nợ chung của hai vợ chồng nên không đồng ý thanh toán lại cho bà N. Ngoài ra, ông P khai ông và bà N có vay của bà Nguyễn Thị Diễm T số tiền 15.000.000đ, nên yêu cầu bà N chịu trách nhiệm cùng trả cho bà T. Ngoài ra, ông P đã trả nợ chung cho bà Trần Thị Kim A số tiền là 3.000.000đ nên đề nghị bà N trả lại cho ông 1.500.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng CS, bà Trần Thị T trình bày: Ông Trương Văn P và bà Trịnh Thị N có vay của Ngân hàng số tiền gốc là 45.500.000đ cho con đi học theo khế ước số 6000004200020238. Nay ông P, bà N chia tài sản chung sau khi ly hôn nên Ngân hàng yêu cầu ông P và bà N phải thanh toán khoản nợ tiền gốc là 45.500.000đ và số tiền lãi tạm tính đến ngày 18/9/2018 là 264.000đ. Tổng cộng là 45.764.000đ.

Bà Nguyễn Thị Diễm T trình bày: Ông Trương Văn P là người trực tiếp mượn của bà T số tiền 15.000.000đ, còn việc có bàn bạc với vợ ông P hay không thì bà không biết. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P phải trả lại cho bà số tiền 15.000.000đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con ông P, bà N gồm có: Trương Thị Mỹ A, Trương Văn S, Trương Thị Mỹ B và Trương Văn M có đơn xin vắng mặt. Đồng thời, có lời khai trong hồ sơ thể hiện tài sản chung mà bà N và ông P yêu cầu chia trong vụ án là do ông P và bà N tạo lập nên, các con của ông P, bà N không có đóng góp công sức gì và cũng không yêu cầu chia cho các con.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã AK tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã AK đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã AK đề nghị: Tổng giá trị tài sản chung là 232.671.720đ chia đôi cho bà N và ông P. Về phân chia tài sản chung: Chia cho ông P được sở hữu sử dụng các thửa đất số 149 và 376; chia cho bà N được sở hữu sử dụng các thửa đất số 230, 232 và 270; bà N phải thanh toán lại cho ông P số tiền chênh lệch. Đối với số tiền ông P đã bán bò được 50.000.000đ, ông P phải trả lại cho bà N 25.000.000đ. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng CS 45.764.000đ chia đôi ông P, bà N mỗi người chịu ½, về khoản nợ bà Trần Thị Kim A 3.000.000đ mà ông P đã trả, nên bà N trả lại cho ông P 1.500.000đ. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Diễm T, ông P không chứng minh được là nợ chung nên ông P phải trả cho bà T. Về số tiền xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Bà N đã nộp 4.500.000đ, nên ông P phải trả lại cho bà N ½ là 2.250.000đ. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trịnh Thị N khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với ông Trương Văn P; địa chỉ: Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

[2] Bà Trịnh Thị N và ông Trương Văn P đã ly hôn theo quyết định số 20/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/3/2017, của TAND thị xã AK. Khi ly hôn bà N và ông P chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung. Vì vậy, bà Trịnh Thị N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đã

tạo lập được trong thời kì hôn nhân và thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung là có căn cứ.

[3] Về tài sản chung: Bà N yêu cầu chia tài sản chung do bà và ông P đã tạo lập được, đồng thời ông P cũng thừa nhận, gồm có: Hai con bò mẹ và một con bò nghé, ông P đã bán được 50.000.000đ, ông P cho rằng đã dùng để trả nợ chung nhưng không có căn cứ, ông P cũng không chứng minh được, vì vậy ông P phải thanh toán lại cho bà N 25.000.000đ. Đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Qxxx777 do UBND huyện AK (nay là UBND thị xã AK) cấp ngày 09/11/1999, diện tích 10.703m^2, Hội đồng định giá đã xác định tổng giá trị đất nông nghiệp là: 182.671.720đ. Như vậy, tổng cộng giá trị tài sản chung là: 232.671.720đ *(Hai trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn bảy trăm hai mươi đồng)*.

[4] Giá trị tài sản chung được chia đôi cho bà Trịnh Thị N và ông Trương Văn P, mỗi người được nhận ½ giá trị: 232.671.720đ/2 = 116.335.860đ *(Một trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi đồng)*. Xét thấy, diện tích đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Qxxx777 do UBND huyện AK (nay là UBND thị xã AK) cấp ngày 09/11/1999, có diện tích 10.703m^2, gồm có tất cả 05 thửa, nên cần chia bằng hiện vật (đất) cho bà N và ông P cụ thể như sau:

- Chia cho bà Trịnh Thị N được quyền sử dụng các thửa đất số 230, tờ bản đồ số 40, diện tích 203m^2, trị giá 3.683.232đ; thửa đất số 232, tờ bản đồ số 40, diện tích 427m^2, trị giá 7.747.488đ; thửa đất số 270, tờ bản đồ số 40, diện tích 6.009m^2, trị giá 102.153.000đ. Giá trị của diện tích đất được chia cho bà Trịnh Thị N là 113.583.720đ *(Một trăm mười ba triệu năm trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi đồng)*. Hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng các thửa đất trên, ông P có nghĩa vụ thu hoạch, di chuyển các tài sản trên đất nếu có để giao lại đất cho bà N.

- Chia cho ông Trương Văn P được quyền sử dụng các thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.352m^2, trị giá 22.984.000đ; thửa đất số 376, tờ bản đồ số 40, diện tích 2.712m^2, trị giá 46.104.000đ. Giá trị của diện tích đất được chia cho ông Trương Văn P là 69.088.000đ *(Sáu mươi chín triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng)*. Hiện nay ông Phụng đang quản lý, sử dụng các thửa đất trên.

[5] Nghĩa vụ về tài sản chung: Bà N và ông P có nghĩa vụ phải trả nợ vay của Ngân hàng CS - Phòng giao dịch thị xã AK, tỉnh Gia Lai số tiền gốc là 45.500.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 18/9/2018 là 264.000đ. Tổng số tiền là 45.764.000đ, bà N và ông P mỗi người trả ½ là: 22.882.000đ *(Hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng)*.

[6] Đối với nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Diễm T với số tiền 15.000.000đ, ông P cho rằng đây là khoản nợ chung nhưng không có căn cứ, ông P cũng không chứng minh được. Đồng thời, bà T khẳng định chỉ có ông P trực tiếp vay tiền và bà T chỉ yêu cầu ông P trả số tiền này. Do đó, buộc ông P phải trả cho bà T số tiền 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

[7] Đối với số tiền 3.000.000đ mà ông P đã trả cho bà Trần Thị Kim A sau khi ly hôn với bà N, thì bà N thừa nhận đây là khoản nợ chung và đồng ý thanh toán lại cho ông P số tiền 1.500.000đ *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*.

[8] Bà Trịnh Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Văn P giá trị chênh lệch của diện tích đất được chia là 22.247.860đ và số tiền mà ông Phụng đã trả nợ thay cho bà N là 1.500.000đ, tổng cộng là 23.747.860đ. Ông Trương Văn P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trịnh Thị N ½ số tiền ông P đã bán hai con bò mẹ và một con bò nghé là 25.000.000đ. Sau khi khấu trừ thì ông P còn phải thanh toán cho bà N số tiền 1.252.140đ *(Một triệu hai trăm năm mươi hai nghìn một trăm bốn mươi đồng)*.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 4.500.000đ. Nguyên đơn và bị đơn phải chịu ½ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà N đã nộp tiền tạm ứng là 4.500.000đ, nên ông P phải hoàn trả cho bà N số tiền là 2.250.000đ *(Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

+ Án phí về chia tài sản chung:

- Ông Trương Văn P: (116.335.860đ - 22.882.000đ - 1.500.000đ) x 5% = 4.597.693đ.

- Bà Trịnh Thị N: (116.335.860đ - 22.882.000đ - 1.500.000đ) x 5% = 4.597.693đ.

+ Án phí về nghĩa vụ chung:

- Ông Trương Văn P: 22.882.000đ x 5% = 1.144.100đ.

- Bà Trịnh Thị N: 22.882.000đ x 5% = 1.144.100đ.

+ Án phí đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Diễm T được Tòa án chấp nhận: Ông Trương Văn P là người có nghĩa vụ phải chịu số tiền án phí là: 15.000.000đ x 5% = 750.000đ.

Ngân hàng CS và bà Nguyễn Thị Diễm T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 165, 166 và 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 207, 213, 219, 466, 469 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 37, 45, 59, 60 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 95, 99 và 100 của Luật đất đai năm 2013; khoản 6 Điều 26, điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị N về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Tài sản chung gồm có: Hai con bò mẹ và một con bò nghé, ông P đã bán được 50.000.000đ. Đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Qxxx777 do UBND huyện AK (nay là UBND thị xã AK) cấp ngày 09/11/1999, diện tích 10.703m^2 tại Tổ A, phường AP, thị xã AK, tỉnh Gia Lai, giá trị đất nông nghiệp là: 182.671.720đ. Tổng cộng giá trị tài sản chung là: 232.671.720đ *(Hai trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn bảy trăm hai mươi đồng)*.

Giá trị tài sản chung được chia đôi cho bà Trịnh Thị N và ông Trương Văn P, mỗi người được nhận ½ giá trị: 232.671.720đ/2 = 116.335.860đ *(Một trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi đồng)*.

- Chia cho bà Trịnh Thị N được quyền sử dụng các thửa đất số 230, tờ bản đồ số 40, diện tích 203m^2, trị giá 3.683.232đ; thửa đất số 232, tờ bản đồ số 40, diện tích 427m^2, trị giá 7.747.488đ; thửa đất số 270, tờ bản đồ số 40, diện tích 6.009m^2, trị giá 102.153.000đ. Giá trị của diện tích đất được chia cho bà Trịnh Thị N là 113.583.720đ *(Một trăm mười ba triệu năm trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi đồng)*. Hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng các thửa đất trên, ông P có nghĩa vụ thu hoạch, di chuyển các tài sản trên đất nếu có để giao lại đất cho bà N. Bà Trịnh Thị N có quyền đăng ký kê khai để được đứng tên quyền sử dụng đất được giao.

- Chia cho ông Trương Văn P được quyền sử dụng các thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.352m^2, trị giá 22.984.000đ; thửa đất số 376, tờ bản đồ số 40, diện tích 2.712m^2, trị giá 46.104.000đ. Giá trị của diện tích đất được chia cho ông Trương Văn P là 69.088.000đ *(Sáu mươi chín triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng)*. Hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng các thửa đất trên. Ông Trương Văn P có quyền đăng ký kê khai để được đứng tên quyền sử dụng đất được giao.

3. Bà Trịnh Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Văn P giá trị chênh lệch của diện tích đất được chia là 22.247.860đ và số tiền mà ông P đã trả nợ thay cho bà N là 1.500.000đ, tổng cộng là 23.747.860đ. Ông Trương Văn P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trịnh Thị N ½ số tiền ông P đã bán hai con bò mẹ và một con bò nghé là 25.000.000đ. Sau khi khấu trừ thì ông P còn phải thanh toán cho bà N số tiền 1.252.140đ *(Một triệu hai trăm năm mươi hai nghìn một trăm bốn mươi đồng)*.

4. Nghĩa vụ về tài sản chung: Bà Trịnh Thị N và ông Trương Văn P có nghĩa vụ phải trả nợ vay của Ngân hàng CS - Phòng giao dịch thị xã AK, tỉnh Gia Lai số tiền gốc là 45.500.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 18/9/2018 là 264.000đ. Tổng số tiền là 45.764.000đ, bà N và ông P mỗi người trả ½ là: 22.882.000đ *(Hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng)*.

5. Ông Trương Văn P có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Diễm T với số tiền 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng là 4.500.000đ. Nguyên đơn và bị đơn phải chịu ½ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà N đã nộp tiền tạm ứng là 4.500.000đ, nên ông P phải hoàn trả cho bà Nguyệt số tiền là 2.250.000đ *(Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*.

7. Về án phí:

+ Án phí về chia tài sản chung:

- Ông Trương Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: (116.335.860đ - 22.882.000đ - 1.500.000đ) x 5% = 4.597.693đ.

- Bà Trịnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: (116.335.860đ - 22.882.000đ - 1.500.000đ) x 5% = 4.597.693đ.

+ Án phí về nghĩa vụ chung:

- Ông Trương Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 22.882.000đ x 5% = 1.144.100đ.

- Bà Trịnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 22.882.000đ x 5% = 1.144.100đ.

+ Ông Trương Văn P phải chịu số tiền án phí đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Diễm T được Tòa án chấp nhận là: 15.000.000đ x 5% = 750.000đ.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Trịnh Thị N phải nộp là 5.741.793đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.931.000đ theo biên lai số 0000946 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai, bà Trịnh Thị N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 189.207đ *(Một trăm tám mươi chín nghìn hai trăm linh bảy đồng)*.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Trương Văn P phải nộp là 6.491.793đ *(Sáu triệu bốn trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng)*.

Ngân hàng CS và bà Nguyễn Thị Diễm T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Diễm T 375.000đ *(Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0001118 ngày 05/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã AK, tỉnh Gia Lai.

8. Trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (18/9/2018), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã AK;
- Chi cục THADS tx AK;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Đồng Ánh Đông